

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**BỘ LAO ĐỘNG -  
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2010/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2010

**THÔNG TƯ**

**ban hành Danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự,  
thủ tục và nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm,  
hàng hóa trong sản xuất**

*Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm,  
hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP  
ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định  
chi tiết một số điều của Luật chất lượng  
sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP  
ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định  
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ  
cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương  
binh và Xã hội;*

*Sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học -  
Công nghệ, Bộ Lao động - Thương binh  
và Xã hội ban hành Danh mục sản phẩm,  
hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự,  
thủ tục và nội dung kiểm tra nhà nước  
về chất lượng các sản phẩm, hàng hóa  
thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của  
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,  
như sau:*

**Mục I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tại điểm e, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, bao gồm: các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, công trình vui chơi công cộng và các loại phương tiện bảo vệ cá nhân có khả năng gây mất an toàn trong quá trình sử dụng. Sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 (Phụ lục I kèm theo Thông tư này).

2. Hướng dẫn về nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng

sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trong sản xuất.

3. Quy định trách nhiệm của các bên liên quan trong việc kiểm tra nhà nước về chất lượng các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trong sản xuất.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

3. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 (sau đây gọi tắt là tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định).

## **Mục II**

### **CĂN CỨ, PHƯƠNG THỨC VÀ CÁCH THỨC KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG**

#### **Điều 3. Căn cứ kiểm tra**

1. Căn cứ để kiểm tra chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trong sản xuất là các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình

đánh giá sự phù hợp tương ứng, tiêu chuẩn công bố áp dụng, các quy định của pháp luật liên quan đến các yêu cầu về đảm bảo chất lượng, an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường tương ứng với từng loại sản phẩm, hàng hóa (theo Phụ lục XII).

2. Khi các sản phẩm, hàng hóa chưa có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, thì căn cứ kiểm tra là các tiêu chuẩn quốc gia, quy định kỹ thuật đánh giá sự phù hợp thay thế hoặc các tiêu chuẩn, quy định khác được quy định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

**Điều 4. Điều kiện để đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trước khi đưa ra thị trường**

1. Các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phải được chứng nhận hợp quy theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật, quy định đánh giá sự phù hợp tương ứng.

2. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 chưa có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng để đánh giá sự phù hợp thì phải được chứng nhận hợp chuẩn theo các tiêu chuẩn quốc gia quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa

nhóm 2 chưa có quy chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng, trước khi đưa ra thị trường và đưa vào sử dụng phải có chứng nhận kết quả kiểm định, thử nghiệm đạt yêu cầu so với một tiêu chuẩn tương ứng của quốc tế, nước ngoài hoặc của nhà sản xuất và được sự chấp thuận của cơ quan kiểm tra.

4. Các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và các công trình vui chơi công cộng thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn khi xuất xưởng phải được kiểm định đánh giá sự phù hợp an toàn đạt yêu cầu mới được đưa vào sử dụng theo quy định hiện hành.

**Điều 5.** Phương thức kiểm tra nhà nước chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

Phương thức kiểm tra nhà nước chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trong sản xuất, kinh doanh như sau:

1. Kiểm tra theo kế hoạch hàng năm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.1. Căn cứ để xây dựng kế hoạch hàng năm

a) Thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu không đảm bảo chất lượng so với các điều kiện quy định tại

Điều 32 của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng trong lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng.

1.2. Nội dung kế hoạch kiểm tra như sau:

a) Đối tượng sản phẩm, hàng hóa kiểm tra;

b) Địa bàn kiểm tra;

c) Thời gian kiểm tra (theo tháng);

d) Kinh phí tổ chức thực hiện kiểm tra;

e) Tổ chức thực hiện.

2. Kiểm tra đột xuất về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Căn cứ để kiểm tra đột xuất về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, kinh doanh như sau:

a) Theo yêu cầu của cơ quan thanh tra lao động và cơ quan quản lý chất lượng trong quá trình thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện vi phạm;

b) Khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng về sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;

d) Thông tin cảnh báo trong nước, ngoài nước, khu vực, quốc tế về chất lượng hàng hóa.

**Điều 6. Cách thức kiểm tra**

1. Đối với sản phẩm, hàng hóa là các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, công trình vui chơi công cộng, cách thức kiểm tra gồm: kiểm tra hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành kiểm định đánh giá sự phù hợp về chất lượng, an toàn đối với loại sản phẩm, hàng hóa có nghi ngờ về chất lượng, an toàn.

2. Đối với các sản phẩm, hàng hóa là phương tiện bảo vệ cá nhân, cách thức kiểm tra gồm: kiểm tra hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất và lấy mẫu hàng hóa để thử nghiệm chất lượng đối với loại sản phẩm, hàng hóa có nghi ngờ về chất lượng, độ an toàn.

**Điều 7. Mẫu để thử nghiệm phục vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Mẫu hàng hóa được lấy ngẫu nhiên tại các đơn vị sản xuất hoặc mua ngẫu nhiên trên thị trường để thử nghiệm tại tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phục vụ việc theo dõi tình hình chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất.

2. Trình tự, thủ tục lấy mẫu thử nghiệm được quy định cụ thể như sau:

a) Căn cứ tiêu chuẩn về phương pháp thử hoặc quy chuẩn kỹ thuật quy định

đánh giá sự phù hợp đối với hàng hóa, đoàn kiểm tra lấy mẫu sản phẩm, hàng hóa theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên, số lượng sao cho đủ để thử nghiệm các chỉ tiêu cần kiểm tra;

b) Mẫu sản phẩm, hàng hóa sau khi lấy phải được niêm phong có chữ ký của người lấy mẫu, đại diện cơ sở được lấy mẫu;

c) Lập biên bản lấy mẫu sản phẩm, hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp đại diện cơ sở được lấy mẫu không ký biên bản thì biên bản có chữ ký của người lấy mẫu và trưởng đoàn kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý;

d) Mẫu sản phẩm, hàng hóa phải được gửi đến tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định để kiểm định, thử nghiệm. Khi bàn giao phải lập Phiếu tiếp nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

Kết quả thử nghiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định là căn cứ để cơ quan kiểm tra xử lý tiếp trong quá trình kiểm tra.

3. Chi phí lấy mẫu sản phẩm, hàng hóa và thử nghiệm theo quy định tại Điều 41 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.



### Mục III

## NỘI DUNG, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA

**Điều 8.** Nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất

1. Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý chất lượng trong quá trình sản xuất các sản phẩm, hàng hóa.

2. Kiểm tra việc thể hiện tiêu chuẩn công bố áp dụng; việc thể hiện và kết quả đánh giá sự phù hợp, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy.

3. Kiểm tra kết quả kiểm định, thử nghiệm.

4. Kiểm tra nội dung và việc thể hiện thông tin cảnh báo về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hóa.

5. Kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với tài liệu kèm theo.

6. Kiểm định, thử nghiệm mẫu hàng hóa được lấy theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Mục II của Thông tư này tại tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

**Điều 9.** Trình tự và thủ tục kiểm tra

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục sau đây:

1. Công bố quyết định kiểm tra trước khi kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại Điều 8 Mục này.

3. Lập biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản lập xong phải có chữ ký của đại diện cơ sở được kiểm tra, đoàn kiểm tra. Trường hợp đại diện cơ sở được kiểm tra không ký biên bản thì biên bản có chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra và các thành viên đoàn kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý.

Trong trường hợp cần lấy mẫu hàng hóa, đoàn kiểm tra lấy mẫu theo quy định tại Điều 7 Mục II Thông tư này.

4. Báo cáo cơ quan kiểm tra về kết quả kiểm tra và kiến nghị về việc thông báo kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa được kiểm tra trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả thử nghiệm mẫu theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại các Điều 10, 11 Mục này.

**Điều 10.** Biện pháp xử lý trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chứng nhận hợp quy, công

bổ hợp quy, áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, tiêu chuẩn công bố áp dụng tương ứng liên quan đến quá trình sản xuất

1. Đoàn kiểm tra chất lượng khi thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất nếu phát hiện sản phẩm, hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, tiêu chuẩn công bố áp dụng tương ứng liên quan đến quá trình sản xuất thì xử lý theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, cụ thể như sau:

a) Đoàn kiểm tra chất lượng lập biên bản, yêu cầu đơn vị tạm dừng việc sản xuất sản phẩm, hàng hóa. Trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cơ quan kiểm tra ra thông báo tạm dừng sản xuất sản phẩm, hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý theo thẩm quyền;

b) Khi đơn vị sản xuất đã khắc phục đạt yêu cầu và báo cáo bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra thì cơ quan kiểm tra ra thông báo để cơ sở được tiếp tục sản xuất

theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa có nguy cơ gây mất an toàn cho người sử dụng hoặc người sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm, không chấp hành các yêu cầu của cơ quan kiểm tra thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về vi phạm của người sản xuất, cơ quan kiểm tra thông báo sản phẩm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Đoàn kiểm tra có thành viên là Thanh tra viên thì thanh tra viên được xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**Điều 11.** Biện pháp xử lý trong trường hợp hàng hóa có kết quả kiểm định, thử nghiệm mẫu không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp tương ứng.

Cơ quan kiểm tra xử lý theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 40 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, cụ thể như sau:

1. Đoàn kiểm tra phải báo cáo với cơ quan kiểm tra về kết quả thử nghiệm mẫu để cơ quan kiểm tra thông báo kết quả thử nghiệm mẫu không đạt yêu cầu

chất lượng cho cơ sở sản xuất, người bán hàng và người sử dụng theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Yêu cầu người sản xuất, kinh doanh cung cấp thông tin liên quan đối với sản phẩm, hàng hóa cùng loại như số lượng hàng hóa còn tồn, đã xuất xưởng và liên hệ với người bán hàng, sử dụng biết để khắc phục, xử lý, sửa chữa và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

3. Thông báo tạm dừng sản xuất, lưu thông và sử dụng đối với loại sản phẩm, hàng hóa vi phạm về chất lượng, niêm phong hàng hóa còn tồn ở cơ sở đã kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp không nhất trí với kết quả thử nghiệm mẫu của tổ chức đánh giá sự phù hợp do cơ quan kiểm tra chỉ định, thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thử nghiệm mẫu không đạt yêu cầu chất lượng, người sản xuất có thể đề nghị chỉ định một tổ chức đánh giá sự phù hợp đủ điều kiện thực hiện đánh giá chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa còn tồn đó. Kết quả đánh giá sự phù hợp này là căn cứ để cơ quan kiểm tra xử lý, kết luận cuối cùng. Chi phí đánh giá sự phù hợp do người sản xuất chi trả.

Trường hợp kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp được cơ quan kiểm tra chỉ định có vi phạm mà gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thì tổ chức đánh giá sự phù hợp phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa có đầy đủ bằng chứng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp tương ứng hoặc người sản xuất không thực hiện các yêu cầu trong thông báo tạm dừng sản xuất thì cơ quan kiểm tra kiến nghị cơ quan Thanh tra chuyên ngành xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan kiểm tra chỉ thông báo để cơ sở được tiếp tục sản xuất khi cơ sở đã khắc phục đạt yêu cầu và báo cáo bằng văn bản cho Cơ quan kiểm tra.

7. Sau khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp tương ứng thì Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lưu thông và trong sử dụng tương ứng để xem xét việc tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên thị trường và tại cơ sở sử dụng theo nội dung quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

#### Mục IV

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 12.** Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng

1. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 ở Trung ương là Cục An toàn lao động.

2. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 ở địa phương là các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Điều 13.** Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra

1. Căn cứ các quy định tại Thông tư này, cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng năm trình cơ quan quản lý cấp trên phê duyệt.

2. Hàng năm, cơ quan kiểm tra phải hoàn thành việc xây dựng kế hoạch kiểm tra chất lượng hàng hóa trong sản xuất của năm sau theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các cơ quan kiểm

tra ở địa phương, sau khi được phê duyệt phải được báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục An toàn lao động).

4. Cục An toàn lao động có trách nhiệm tổng hợp các kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) theo quy định.

**Điều 14.** Báo cáo tình hình, kết quả kiểm tra

1. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả kiểm tra định kỳ 6 tháng (trước ngày 15 tháng 7), hàng năm (trước ngày 20 tháng 1 năm sau), đột xuất theo yêu cầu hoặc khi kiểm tra đột xuất. Nội dung báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục An toàn lao động tổng hợp tình hình kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, kinh doanh và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

#### Mục V

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 15.** Hiệu lực thi hành



Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2010.

**Điều 16. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục An toàn lao động chịu trách

nhiệm đơn đốc, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

Bùi Hồng Lĩnh

## Phụ lục I

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA ĐẶC THÙ AN TOÀN LAO ĐỘNG  
(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. CÁC LOẠI MÁY, THIẾT BỊ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT  
VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG

1. Nồi hơi các loại (bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước) có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6004: 1995).
2. Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6004: 1995).
3. Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6153: 1996).
4. Bể (xi téc) và thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hóa lỏng hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6153: 1996).
5. Hệ thống lạnh các loại (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6104: 1996), trừ hệ thống lạnh có môi chất làm việc bằng nước, không khí; hệ thống lạnh có lượng môi chất nạp vào nhỏ hơn 5 kg đối với môi chất làm lạnh thuộc nhóm 1, nhỏ hơn 2,5 kg đối với môi chất lạnh thuộc nhóm 2, không giới hạn lượng môi chất nạp đối với môi chất lạnh thuộc nhóm 3.
6. Đường ống dẫn hơi nước, nước nóng cấp I và II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên, các đường ống dẫn cấp III và cấp IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6158 và 6159: 1996).
7. Các đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại.
8. Cần trục các loại: Cần trục ô tô, cần trục bánh lốp, cần trục bánh xích, cần trục đường sắt, cần trục tháp, cần trục chân đế, cần trục công xôn, cần trục thiếu nhi.
9. Cầu trục: Cầu trục lặn, cầu trục treo.
10. Cổng trục: Cổng trục, nửa cổng trục.
11. Trục cáp chở hàng; trục cáp chở người; trục cáp trong các máy thi công, trục tải giếng nghiêng.
12. Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng từ 1.000 kg trở lên.

13. Xe tời điện chạy trên ray.

14. Tời điện dùng để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng; bàn nâng, sàn nâng, thang nâng, lồng treo tự hành và thiết bị chuyên dùng nâng, hạ người lên cao quá 2 mét so với mặt sàn.

15. Tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên.

16. Máy vận thăng nâng hàng; máy vận thăng nâng hàng kèm người; máy vận thăng nâng người.

17. Chai dùng để chứa, chuyên chở khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6153: 1996 và Tiêu chuẩn ISO 1119-2002 chế tạo chai gas hình trụ bằng composite).

17. Hệ thống điều chế, nạp khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan.

18. Thang máy các loại.

19. Thang cuốn; băng tải chở người.

20. Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1.000 kg trở lên.

21. Xe nâng người: xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cấu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2m.

## II. CÁC CÔNG TRÌNH VUI CHƠI CÔNG CỘNG

1. Sân biểu diễn di động.

2. Trò chơi mang theo người lên cao từ 2 m trở lên, tốc độ di chuyển của người từ 3 m/s so với sàn cố định (tàu lượn, đu quay, máng trượt, thuyền lắc...) trừ các phương tiện thi đấu thể thao.

3. Hệ thống cáp treo vận chuyển người.

## III. PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Găng tay cách điện.

2. Ủng cách điện.

3. Bán mặt nạ lọc bụi.

4. Khẩu trang lọc bụi.

5. Dây an toàn (bao gồm cả hệ thống chống rơi ngã cá nhân).

6. Mũ an toàn công nghiệp.

7. Mặt nạ phòng độc.

8. Kính hàn điện.

## Phụ lục II

**MẪU QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM,  
HÀNG HÓA**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Tên cơ quan chủ quản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tên cơ quan kiểm tra

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-...

..., ngày.... tháng.... năm...

**QUYẾT ĐỊNH****v/v kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa  
trong sản xuất**

Thẩm quyền ban hành (1)

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất;

Căn cứ..... (2)

Căn cứ..... (3)

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập đoàn kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường, gồm các thành viên sau đây:

1. Họ tên và chức vụ:..... Trưởng đoàn

2. Họ tên và chức vụ:..... Thành viên

3. ....



**Điều 2.** Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất với:

- Nội dung kiểm tra....
- Đối tượng kiểm tra: hàng hóa.....
- Cơ sở được kiểm tra:
- Chế độ kiểm tra:
- Thời gian kiểm tra từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đoàn kiểm tra, các tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Thủ trưởng cơ quan ra quyết định.

(2) Ghi tên văn bản kế hoạch kiểm tra được phê duyệt nếu là kiểm tra theo kế hoạch; Nếu là kiểm tra đột xuất không ghi mục này.

(3) Văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định.

## Phụ lục III

## MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên cơ quan ra quyết định  
kiểm tra

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đoàn kiểm tra

....., ngày.... tháng.... năm....

BIÊN BẢN KIỂM TRA  
chất lượng sản phẩm, hàng hóa  
Số.....

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất;

Đoàn kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất được thành lập theo Quyết định số..../QĐ- ngày... tháng... năm.... của.....  
.....(1) đã tiến hành kiểm tra từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Thành phần đoàn kiểm tra gồm:

- |         |          |             |
|---------|----------|-------------|
| 1. .... | Chức vụ: | Trưởng đoàn |
| 2. .... |          |             |
| 3. .... |          | Thành viên  |

Đại diện cơ sở được kiểm tra:

- |        |         |
|--------|---------|
| 1..... | Chức vụ |
| 2..... |         |

Với sự tham gia của

1..... chức vụ

2.....

I. Nội dung - kết quả kiểm tra

II. Nhận xét và kết luận

III. Yêu cầu đối với cơ sở

IV. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau vào hồi... giờ ngày... tháng... năm... tại..., đã được các bên thông qua, 01 bản giao cho cơ sở được kiểm tra, 01 bản lưu tại đoàn kiểm tra./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý: Trường hợp đoàn kiểm tra liên ngành số biên bản sẽ tùy theo số cơ quan tham gia kiểm tra.

(1) Chức danh của người ra Quyết định kiểm tra.

## Phụ lục IV

## MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên cơ quan ra quyết định  
kiểm tra

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đoàn kiểm tra

....., ngày.... tháng.... năm....

## BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số.....

1. Tên cơ sở được lấy mẫu:

2. Người lấy mẫu: (Họ tên, chức danh, đơn vị)

3. Phương pháp lấy mẫu:

4. Đại diện cơ sở được lấy mẫu: (Họ tên, chức vụ, đơn vị)

Mẫu được chia làm 2 đơn vị: 1 đơn vị đưa đi thử nghiệm, 1 đơn vị được lưu tại cơ quan kiểm tra.

(Số lượng của mỗi đơn vị mẫu đảm bảo đủ để thử các chỉ tiêu cần kiểm tra theo yêu cầu quản lý và phương pháp thử quy định)

STT	Tên mẫu, ký hiệu	Tên cơ sở và địa chỉ nhà sản xuất	Đơn vị tính	Lượng mẫu	Ngày sản xuất, số lô (nếu có)	Ghi chú

5. Tình trạng mẫu:

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẤY MẪU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA



## Phụ lục V

**MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU  
KHÔNG ĐẠT YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Tên cơ quan chủ quản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên cơ quan kiểm tra

Số:...../TB-

..., ngày.... tháng.... năm....

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU  
KHÔNG ĐẠT YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG**

Kính gửi:

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ quyền hạn của (1)..... tại Quyết định số.... ngày.....

Ngày.... tháng..... năm, (1) đã tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất tại...(2) thuộc....

Căn cứ vào biên bản lấy mẫu số... và kết quả thử nghiệm mẫu số.....,

## ..... (1) THÔNG BÁO

**I. Các mẫu sản phẩm, hàng hóa không đạt yêu cầu chất lượng:**

STT	Tên mẫu, Ký hiệu	Tên cơ sở và địa chỉ NSX	Ngày sản xuất, số lô (nếu có)	Chỉ tiêu không đạt

**II. Yêu cầu đối với cơ sở được kiểm tra:**

Nơi nhận:

- Đơn vị được kiểm tra - để thực hiện;
- Lưu VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Cơ quan kiểm tra

(2) Tên cơ sở được kiểm tra.

## Phụ lục VI

**MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG  
SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Tên cơ quan chủ quản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên cơ quan kiểm tra

Số:...../BC-

....., ngày.... tháng.... năm....

**BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

**I. Đặc điểm tình hình sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý:**

(mặt hàng chính, ước tính khối lượng hàng hóa và giá trị (nếu có)....

**II. Kết quả kiểm tra:**

2.1. Các sản phẩm, hàng hóa được kiểm tra;

2.2. Số cơ sở được kiểm tra và địa bàn kiểm tra;

2.3. Tình hình chất lượng sản phẩm, hàng hóa qua kiểm tra;

2.4. Tình hình vi phạm, xử lý và một số vụ điển hình:

- Số vụ vi phạm, xử lý.

- Các hành vi vi phạm.

- Một số vụ điển hình: sản phẩm, hàng hóa (số lượng, trị giá), nội dung vi phạm, hình thức và mức xử lý.

2.5. Tình hình khiếu nại và giải quyết khiếu nại về chất lượng và an toàn.

**III. Nhận xét đánh giá chung:****IV. Kiến nghị:**

(Các phụ lục kèm theo báo cáo:.....)

Nơi nhận:

- Cơ quan chủ quản cấp trên (để báo cáo);

- Cục ATLD;

- Lưu VT, (.... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

## Phụ lục VII

**MẪU THÔNG BÁO TẠM DỪNG SẢN XUẤT, LƯU THÔNG, SỬ DỤNG**  
(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên cơ quan chủ quản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên cơ quan kiểm tra

Số:...../TB-...

....., ngày.... tháng.... năm....

**THÔNG BÁO**  
**TẠM DỪNG SẢN XUẤT, LƯU THÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Kính gửi: (Tên Cơ sở sản xuất, kinh doanh)

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất;

Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Căn cứ Kết quả thử nghiệm mẫu (nếu có)

## ..... (1) THÔNG BÁO

1. Tạm dừng việc.... (sản xuất, cung cấp, lưu thông, sử dụng...) sản phẩm, hàng hóa (Tên hàng - số lượng) của:

- Tên tổ chức, cá nhân (cơ sở được kiểm tra)

- Địa chỉ:

2. (2) có trách nhiệm liên hệ với người bán hàng (đại lý), hoặc nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa trong thời hạn..... ngày. Sản phẩm,



hàng hóa nêu trên chỉ được phép tiếp tục sản xuất, lưu thông nếu đã thực hiện hành động khắc phục đạt yêu cầu, báo cáo với cơ quan kiểm tra và được cơ quan kiểm tra ra thông báo sản phẩm, hàng hóa được tiếp tục sản xuất, lưu thông trên thị trường và sử dụng.

3. Thông báo này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, đoàn kiểm tra, (2), chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Cơ quan liên quan (để phối hợp);
- Lưu VT, (.... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Cơ quan kiểm tra;

(2) Tên tổ chức cá nhân (CSKD) có hàng tạm dừng sản xuất.

## Phụ lục VIII

## MẪU BIÊN BẢN NIÊM PHONG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên cơ quan kiểm tra

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đoàn kiểm tra

....., ngày.... tháng.... năm....

## BIÊN BẢN NIÊM PHONG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất;

Căn cứ Thông báo tạm dừng sản xuất, lưu thông hàng hóa số....

Hôm nay, hồi... giờ... ngày... tháng... năm.....

Chúng tôi gồm:

Đoàn kiểm tra (Trưởng đoàn và các thành viên đoàn kiểm tra)

- Họ và tên.....Chức vụ... Trưởng đoàn

- Họ và tên..... Chức vụ..... thành viên

.....

Đại diện cơ sở được kiểm tra

- Họ và tên..... Chức vụ

Tiến hành niêm phong (tên hàng hóa).... số lượng.... lưu giữ tại địa chỉ....

Tình trạng hàng hóa khi niêm phong:

Biên bản này được lập thành 02 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản lưu tại cơ quan kiểm tra, 01 bản lưu tại cơ sở được kiểm tra.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

## Phụ lục IX

## MẪU THÔNG BÁO

## HÀNG HÓA ĐƯỢC TIẾP TỤC SẢN XUẤT, LƯU THÔNG SỬ DỤNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên cơ quan chủ quản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tên cơ quan kiểm traĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-...

..., ngày.... tháng.... năm....

## THÔNG BÁO

## HÀNG HÓA ĐƯỢC TIẾP TỤC SẢN XUẤT, LƯU THÔNG, SỬ DỤNG

Kính gửi: (Tên Cơ sở kinh doanh)

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất;

Căn cứ Thông báo tạm dừng sản xuất, lưu thông và sử dụng sản phẩm, hàng hóa số.....

Căn cứ kết quả hành động khắc phục đối với sản phẩm, hàng hóa.....

## ..... (1) THÔNG BÁO

1. Tên sản phẩm, hàng hóa..... số lượng..... của:

- Tên tổ chức, cá nhân (cơ sở được kiểm tra)

- Địa chỉ:

Được tiếp tục sản xuất, lưu thông trên thị trường và sử dụng.

2. Thông báo này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, đoàn kiểm tra, (2), chịu trách nhiệm thi hành Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Cơ quan liên quan (để phối hợp);
- Lưu VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Cơ quan kiểm tra;

(2) Tên tổ chức, cá nhân có hàng hóa được tiếp tục sản xuất, lưu thông, sử dụng.

## Phụ lục X

**MẪU THÔNG BÁO SẢN PHẨM, HÀNG HÓA KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG**  
(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 3 năm 2010  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên cơ quan chủ quản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên cơ quan kiểm tra

Số:...../TB-...

..., ngày.... tháng.... năm....

**THÔNG BÁO SẢN PHẨM, HÀNG HÓA KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG**

Kính gửi: Các cơ quan thông tin đại chúng

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất;

Căn cứ kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại..... ngày.....

(Tên Cơ quan kiểm tra) THÔNG BÁO

- Tên sản phẩm, hàng hóa:
- Số lượng:
- Nhãn hiệu ghi trên hàng hóa:
- Tên cơ sở sản xuất, bán hàng, sử dụng và địa chỉ bán, sử dụng sản phẩm, hàng hóa:
- Nội dung không đạt chất lượng (Chỉ tiêu chất lượng, ghi nhãn,...)

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

- Như trên;

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

- Lưu VT, (.... đơn vị soạn thảo).



## Phụ lục XI

**MẪU PHIẾU TIẾP NHẬN MẪU SẢN PHẨM, HÀNG HÓA ĐỂ THỬ NGHIỆM**  
*(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Tên tổ chức kiểm tra

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**PHIẾU TIẾP NHẬN MẪU SẢN PHẨM, HÀNG HÓA ĐỂ THỬ NGHIỆM****A. Phần dành cho khách hàng**

1. Cơ sở sản xuất gửi mẫu:.....  
 2. Địa chỉ:.....  
 3. Điện thoại:..... 4. Fax:..... 5. Email:.....  
 6. Người liên hệ:..... 7. Mã số thuế:.....  
 8. Các thông tin liên quan về mẫu:

Tên mẫu	:	..... Số lượng.....
Hiệu	:	.....
Model/kiểu/loại	:	.....
Nhà sản xuất	:	.....
Địa chỉ cơ sở sản xuất	:	.....

## 9. Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Công văn số:..... ngày..... tháng..... năm.....  
 - Tài liệu đánh giá sự phù hợp:.....

**B. Phần dành cho tổ chức kiểm tra**

10. Xác nhận tình trạng mẫu	
11. Ngày dự kiến trả kết quả	
12. Phí thử nghiệm tạm tính	
13. Số đăng ký	

..... ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN BÊN GỬI MẪU

BÊN NHẬN MẪU

## Phụ lục XII

**CĂN CỨ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2**  
*(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)
I	CÁC LOẠI MÁY, THIẾT BỊ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG	
1	Nồi hơi các loại (bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước) có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6004: 1995)	QCVN: 01/2008/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động nồi hơi, bình chịu áp lực
2	Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6004: 1995)	TCVN 6004: 1995
3	Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6153: 1996)	QCVN: 01/2008/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động nồi hơi, bình chịu áp lực
4	Bể (xi téc) và thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hóa lỏng hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6153: 1996)	QCVN: 01/2008/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động nồi hơi, bình chịu áp lực
5	Hệ thống lạnh các loại (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6104: 1996), trừ hệ thống lạnh có môi chất làm việc bằng nước, không khí; hệ thống lạnh có lượng môi chất nạp vào nhỏ hơn 5 kg đối với môi chất	TCVN 6104: 1996

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)
	làm lạnh thuộc nhóm 1, nhỏ hơn 2,5 kg đối với môi chất lạnh thuộc nhóm 2, không giới hạn lượng môi chất nạp đối với môi chất lạnh thuộc nhóm 3	
6	Đường ống dẫn hơi nước, nước nóng cấp I và II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên, các đường ống dẫn cấp III và cấp IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6158 và 6159: 1996)	TCVN 6158: 1996 và TCVN 6159: 1996
7	Chai dùng để chứa, chuyên chở khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar (theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6153: 1996 và Tiêu chuẩn ISO 11119 - 2002 chế tạo chai gas hình trụ bằng composite)	TCVN 6153: 1996 ISO 11119 - 2002 và TCQT, TCKV, TCNN dùng để chế tạo
8	Hệ thống điều chế, nạp khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan	Các TCVN tương ứng và TCQT, TCKV, TCNN dùng để chế tạo
9	Các đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại	Các TCVN tương ứng và TCQT, TCKV, TCNN dùng để chế tạo
10	Cần trục các loại: Cần trục ô tô, cần trục bánh lốp, cần trục bánh xích, cần trục đường sắt, cần trục tháp, cần trục chân đế, cần trục công xôn, cần trục thiếu nhi	TCVN 4244-2005
11	Cầu trục: Cầu trục lăn, cầu trục treo	TCVN 4244-2005
12	Cổng trục: Cổng trục, nửa cổng trục	TCVN 4244-2005
13	Trục cáp chở hàng; trục cáp chở người; trục cáp trong các máy thi công, trục tải giếng nghiêng	TCVN 4244-2005

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)
14	Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng từ 1.000 kg trở lên	TCVN 4244-2005
15	Xe tời điện chạy trên ray	TCVN 4244-2005;
16	Tời điện dùng để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng; bàn nâng, sàn nâng, thang nâng, lồng treo tự hành và thiết bị chuyên dụng nâng, hạ người lên cao quá 2 mét so với mặt sàn	TCVN 5862: 1995 đến TCVN 5864: 1995; TCVN 4755: 89; TCVN 5206: 1990 đến TCVN 5209: 1990
17	Tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên	
18	Máy vận thăng nâng hàng; máy vận thăng nâng hàng kèm người; máy vận thăng nâng người	TCVN 4244-2005
19	Thang máy các loại	TCVN 5744: 1993 TCVN 5866: 1995 TCVN 5867: 1995 TCVN 6904: 2001 TCVN 6905: 2001
20	Thang cuốn; băng tải chở người	TCVN 6397: 1998 TCVN 6906: 2001
21	Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1.000 kg trở lên	TCQT, TCKV, TCNN dùng để chế tạo và các quy trình kiểm định
22	Xe nâng người: xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cấu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2m	TCQT, TCKV, TCNN dùng để chế tạo và các quy trình kiểm định
II	CÁC CÔNG TRÌNH VUI CHƠI CÔNG CỘNG	
1	Sân biểu diễn di động	TCQT, TCKV, TCNN dùng để chế tạo và các quy trình kiểm định do Bộ LĐTBXH ban hành

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)
2	Trò chơi mang theo người lên cao từ 2 m trở lên, tốc độ di chuyển của người từ 3 m/s so với sàn cố định (tàu lượn, đu quay, máng trượt, thuyền lắc...) trừ các phương tiện thi đấu thể thao.	TCQT, TCKV, TCNN dùng để chế tạo và các quy trình kiểm định do Bộ LĐTBXH ban hành
3	Hệ thống cáp treo vận chuyển người	TCQT, TCKV, TCNN dùng để chế tạo và các quy trình kiểm định do Bộ LĐTBXH ban hành
III	PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ CÁ NHÂN	
1	Găng tay cách điện	TCVN 5586: 1991
2	Ủng cách điện	TCVN 5588-1991
3	Bán mặt nạ lọc bụi	TCVN 7312: 2003
4	Khẩu trang lọc bụi	TCVN 7312: 2003 TCVN 7313: 2003
5	Dây an toàn (bao gồm cả hệ thống chống rơi ngã cá nhân)	TCVN 7802-1: 2007 TCVN 7802-2: 2007 TCVN 7802-3: 2007 TCVN 7802-4: 2008 TCVN 7802-5: 2008 TCVN 7802-6: 2008
6	Mũ an toàn công nghiệp	TCVN 6407: 1998
7	Mặt nạ phòng độc	TCVN 3740: 1982 TCVN 3741: 1982 TCVN 3742: 1982
8	Kính hàn điện	TCVN 5083-90 TCVN 5082-90

Chú thích: Các từ viết tắt sử dụng trong Phụ lục này theo quy định tại Luật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản hướng dẫn liên quan.